

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam tiền thân là Nhà Máy Phốt Pho thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam), được thành lập theo Quyết định số 76/QĐ-HCNV ngày 08/03/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300433116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 24/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09/11/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên
Ông Phạm Trường Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Phạm Trường Giang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Minh Loan	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên	
Ông Huỳnh Phúc Lộc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Phan Châu Trinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Lê Quốc Hùng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

Địa chỉ: KCN Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Quốc Hùng
Giám đốc

Lào Cai, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Số: 070225.004/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam được lập ngày 07 tháng 02 năm 2025, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		208.419.548.749	182.557.608.197
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	108.123.932.624	55.895.942.476
111 1. Tiền		20.123.932.624	15.895.942.476
112 2. Các khoản tương đương tiền		88.000.000.000	40.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.648.027.850	33.932.697.605
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	40.540.514.575	35.141.822.661
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	627.341.900	314.756.363
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	128.646.575	51.945.205
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.648.475.200)	(1.575.826.624)
140 IV. Hàng tồn kho	8	57.916.120.240	82.797.191.139
141 1. Hàng tồn kho		57.916.120.240	82.797.191.139
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.731.468.035	9.931.776.977
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	23.276.491	23.693.995
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.708.191.544	9.908.082.982
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.386.939.956	12.515.423.952
220 II. Tài sản cố định		12.919.747.891	9.418.822.037
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.163.776.510	7.662.850.656
222 - Nguyên giá		85.868.948.499	80.484.575.343
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(74.705.171.989)	(72.821.724.687)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	1.755.971.381	1.755.971.381
228 - Nguyên giá		1.790.971.381	1.790.971.381
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(35.000.000)	(35.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		241.322.199	923.008.291
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	241.322.199	923.008.291
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.225.869.866	2.173.593.624
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.225.869.866	2.173.593.624
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		224.806.488.705	195.073.032.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		54.200.332.638	62.103.546.851
310 I. Nợ ngắn hạn		54.200.332.638	62.103.546.851
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.939.391.639	4.133.897.398
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	41.173.746	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.201.352.581	14.613.609.362
314 4. Phải trả người lao động		12.110.952.552	10.675.538.716
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	139.117.882	74.074.074
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	60.576.480	15.171.800.000
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.707.767.758	17.434.627.301
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.606.156.067	132.969.485.298
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	170.606.156.067	132.969.485.298
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.487.200.000	60.487.200.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.487.200.000	60.487.200.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		15.364.276.747	-
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.754.679.320	72.482.285.298
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		38.394.822.081	26.146.978.312
421b - LNST chưa phân phối năm nay		56.359.857.239	46.335.306.986
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		224.806.488.705	195.073.032.149

Vũ Thị Minh Huệ
Người lập biểu
Lào Cai, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Vũ Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng



Lê Quốc Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	484.218.010.479	443.500.435.345
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		484.218.010.479	443.500.435.345
11	3. Giá vốn hàng bán	21	387.797.746.843	346.777.403.172
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.420.263.636	96.723.032.173
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.717.974.920	6.679.932.636
22	6. Chi phí tài chính	23	383.702.412	830.941.446
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	274.432.498
25	7. Chi phí bán hàng	24	10.859.346.427	12.941.245.550
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.386.046.173	17.221.147.862
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.509.143.544	72.409.629.951
31	10. Thu nhập khác	26	14.500.000	4.088.824.236
32	11. Chi phí khác	27	29.797.084	21.300.000
40	12. Lợi nhuận khác		(15.297.084)	4.067.524.236
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.493.846.460	76.477.154.187
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	14.133.989.221	15.020.047.201
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		56.359.857.239	61.457.106.986
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	7.920	9.565

Vũ Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Vũ Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng



Lê Quốc Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	70.493.846.460	76.477.154.187
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.184.990.847	2.114.368.976
03	- Các khoản dự phòng	72.648.576	(3.611.144.326)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(190.935.893)	(124.445.618)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.475.643.127)	(2.503.330.633)
06	- Chi phí lãi vay	-	274.432.498
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	71.084.906.863	72.627.035.084
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	1.662.465.502	38.162.797.099
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	24.881.070.899	21.115.914.923
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	8.114.012.110	(11.819.785.497)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(128.850.447)	2.509.465.833
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(291.110.167)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.550.156.001)	(9.147.788.036)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	900.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.328.246.013)	(3.906.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	82.735.202.913	109.251.079.239
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.679.638.900)	(1.308.493.350)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	14.500.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.384.441.757	2.676.919.675
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(280.697.143)	1.368.426.325
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	-	59.766.668.542
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	-	(89.091.917.782)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.243.600.000)	(120.974.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(30.243.600.000)	(150.299.649.240)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		52.210.905.770	(39.680.143.676)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.895.942.476	95.565.082.780
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.084.378	11.003.372
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>108.123.932.624</u>	<u>55.895.942.476</u>

Vũ Thị Minh Huệ

Người lập biểu

Lào Cai, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Vũ Thị Minh Huệ

Kế toán trưởng



Lê Quốc Hùng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam tiền thân là Nhà Máy Phốt pho thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam (nay là Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam), được thành lập theo Quyết định số 76/QĐ-HCNV ngày 08/03/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300433116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 24/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09/11/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.487.200.000 đồng, tương đương 6.048.720 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 76 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 75 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu phốt pho vàng, axit phốtphoric;
- Các hoạt động có liên quan đến sản phẩm phốt pho vàng và axit phốtphoric.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	02 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	63.590.090	1.834.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.060.342.534	15.894.108.293
Các khoản tương đương tiền (i)	88.000.000.000	40.000.000.000
	108.123.932.624	55.895.942.476

(i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai và Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Lào Cai với lãi suất 4,2%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	40.540.514.575	(1.648.475.200)	35.141.822.661	(1.575.826.624)
- NB. TOYOTA TSUSHO CORPORATION	17.615.760.975	-	-	-
- CN Công ty TNHH TOYOTA TSUSHO Việt Nam tại TP HCM	-	-	19.512.151.186	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế LAVITA	3.281.472.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Supe Lân APROMACO Lào Cai	-	-	8.123.794.480	-
- SANDHYA ORGANIC CHEMMICALS PVT. LTD	8.993.040.000	-	-	-
- PRASOL CHEMICALS LTD (MAHAD FACTORY)	8.993.040.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai	-	-	5.930.050.371	-
- Các khách hàng khác	1.657.201.600	(1.648.475.200)	1.575.826.624	(1.575.826.624)
	40.540.514.575	(1.648.475.200)	35.141.822.661	(1.575.826.624)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	627.341.900	-	314.756.363	-
- Công ty Cổ Phần Liên Minh Môi Trường và Xây Dựng	-	-	97.201.350	-
- Công ty TNHH MTV Đức Tường	-	-	94.555.013	-
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Thiên Nga	553.500.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	73.841.900	-	123.000.000	-
	<u>627.341.900</u>	<u>-</u>	<u>314.756.363</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi tiền gửi	128.646.575	-	51.945.205	-
	<u>128.646.575</u>	<u>-</u>	<u>51.945.205</u>	<u>-</u>
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	128.646.575	-	51.945.205	-
- Các khách hàng khác	128.646.575	-	51.945.205	-
	<u>128.646.575</u>	<u>-</u>	<u>51.945.205</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.648.475.200	-	1.575.826.624	-
- Citichem India Limited	1.567.843.200	-	1.495.194.624	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	80.632.000	-	80.632.000	-
	<u>1.648.475.200</u>	<u>-</u>	<u>1.575.826.624</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.097.000.220	-	46.002.197.449	-
Công cụ, dụng cụ	514.208.338	-	332.749.246	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.604.801.465	-	5.882.202.257	-
Thành phẩm	25.700.110.217	-	30.580.042.187	-
	57.916.120.240	-	82.797.191.139	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	241.322.199	923.008.291
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	-	923.008.291
- Đầu tư nhà kho chứa nguyên liệu (i)	241.322.199	-
	241.322.199	923.008.291

Thông tin chi tiết Dự án

(i) Tên Dự án: Đầu tư nhà kho chứa nguyên liệu

- Địa điểm xây dựng: Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam, khu công nghiệp Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai;
- Mục đích xây dựng: Đảm bảo các nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất được bảo quản trong kho chứa nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam;
- Quy mô của dự án: Xây dựng một nhà kho chứa nguyên liệu kích thước: 30 x 70m cao 12,35m, tổng diện tích xây dựng 2.160m²;
- Tổng giá trị dự toán đầu tư: 6.209.628.000 đồng;
- Thời gian thực hiện: 10 tháng kể từ ngày Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt dự án.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	41.722.223.233	28.196.326.425	7.440.370.229	3.125.655.456	80.484.575.343
- Mua trong năm	-	5.650.018.519	-	35.898.182	5.685.916.701
- Thanh lý, nhượng bán	-	(228.089.000)	-	(73.454.545)	(301.543.545)
Số dư cuối năm	41.722.223.233	33.618.255.944	7.440.370.229	3.088.099.093	85.868.948.499
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.838.173.426	26.267.766.359	6.316.490.016	1.399.294.886	72.821.724.687
- Khấu hao trong năm	500.977.417	853.424.486	337.150.500	493.438.444	2.184.990.847
- Thanh lý, nhượng bán	-	(228.089.000)	-	(73.454.545)	(301.543.545)
Số dư cuối năm	39.339.150.843	26.893.101.845	6.653.640.516	1.819.278.785	74.705.171.989
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.884.049.807	1.928.560.066	1.123.880.213	1.726.360.570	7.662.850.656
Tại ngày cuối năm	2.383.072.390	6.725.154.099	786.729.713	1.268.820.308	11.163.776.510

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 61.432.270.030 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.755.971.381	35.000.000	1.790.971.381
Số dư cuối năm	<u>1.755.971.381</u>	<u>35.000.000</u>	<u>1.790.971.381</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	35.000.000	35.000.000
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>35.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.755.971.381	-	1.755.971.381
Tại ngày cuối năm	<u>1.755.971.381</u>	<u>-</u>	<u>1.755.971.381</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ	18.340.757	20.283.086
Các khoản khác	4.935.734	3.410.909
	<u>23.276.491</u>	<u>23.693.995</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	387.019.590	98.734.506
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.619.121.367	2.060.085.004
Chi phí mua bảo hiểm	18.340.757	2.039.875
Chi phí cải tạo cây xanh	153.046.875	-
Các khoản khác	48.341.277	12.734.239
	<u>3.225.869.866</u>	<u>2.173.593.624</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	14.939.391.639	14.939.391.639	4.133.897.398	4.133.897.398
- Điện Lực Cam Đường	4.360.930.812	4.360.930.812	2.645.891.741	2.645.891.741
- Công ty TNHH Thuận Phát 131	-	-	673.673.736	673.673.736
- Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	3.314.137.447	3.314.137.447	-	-
- Công ty TNHH Điện tự động hóa B và I	4.247.600.000	4.247.600.000	-	-
- Các khách hàng khác	3.016.723.380	3.016.723.380	814.331.921	814.331.921
	<u>14.939.391.639</u>	<u>14.939.391.639</u>	<u>4.133.897.398</u>	<u>4.133.897.398</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-
b) Bên khác	41.173.746	-
- Các khách hàng khác	41.173.746	-
	<u>41.173.746</u>	<u>-</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	27.498.597.574,	27.498.597.574	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.999.197.908	4.999.197.908	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.550.174.202	14.133.989.221	14.550.156.001	14.134.007.422
Thuế thu nhập cá nhân	13.713.186	1.622.262.843	1.618.262.843	17.713.186
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	965.704.000	965.704.000	-
Thuế nhà thầu	49.721.974	677.311.400	677.401.401	49.631.973
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<u>14.613.609.362</u>	<u>49.900.062.946</u>	<u>50.312.319.727</u>	<u>14.201.352.581</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	90.000.000	74.074.074
Chi phí phải trả khác	49.117.882	-
	<u>139.117.882</u>	<u>74.074.074</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.576.480	15.121.800.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	15.121.800.000
- Hoa hồng bán hàng	60.576.480	-
	<u>60.576.480</u>	<u>15.171.800.000</u>

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	-	14.463.000.000
- Công ty Cổ phần Hoá chất Cơ bản Miền Nam	-	9.836.370.000
- Ông Lê Quốc Hùng	-	1.555.200.000
- Ông Nguyễn Thanh Bình	-	1.500.000.000
- Ông Đinh Hữu Thắng	-	1.571.430.000
Bên khác	60.576.480	708.800.000
- Các đối tượng khác	60.576.480	708.800.000
	60.576.480	15.171.800.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.487.200.000	-	164.945.316.312	225.432.516.312
Lãi trong năm trước	-	-	61.457.106.986	61.457.106.986
Phân phối lợi nhuận	-	-	(153.920.138.000)	(153.920.138.000)
Số dư cuối năm trước	60.487.200.000	-	72.482.285.298	132.969.485.298
Lãi trong kỳ nay	-	-	56.359.857.239	56.359.857.239
Phân phối lợi nhuận	-	15.364.276.747	(34.087.463.217)	(18.723.186.470)
Số dư cuối năm nay	60.487.200.000	15.364.276.747	94.754.679.320	170.606.156.067

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 01/NQ- ĐHĐCĐ	Số đã tạm trích trong năm 2023	Số trích bổ sung trong năm nay
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn giữ lại	26.146.978.312		
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	61.457.106.986		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	87.604.085.298		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	15.364.276.747	-	15.364.276.747
- Chi trả cổ tức 50% trên vốn điều lệ (<i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 5.000 VND</i>)	30.243.600.000	15.121.800.000	15.121.800.000
- Trích quỹ khen thưởng	1.536.427.675	-	1.536.427.675
- Trích quỹ phúc lợi	614.571.070	-	614.571.070
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.450.387.725	-	1.450.387.725
	49.209.263.217	15.121.800.000	34.087.463.217
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	38.394.822.081		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hoá chất Cơ bản Miền Nam	39.345.480.000	65,05	39.345.480.000	65,05
Ông Lê Quốc Hùng	6.220.800.000	10,28	6.220.800.000	10,28
Ông Nguyễn Thanh Bình	6.000.000.000	9,92	6.000.000.000	9,92
Ông Đinh Hữu Thắng	6.285.720.000	10,39	6.285.720.000	10,39
Các cổ đông khác	2.635.200.000	4,36	2.635.200.000	4,36
	60.487.200.000	100,00	60.487.200.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	60.487.200.000	60.487.200.000
- Vốn góp cuối năm	60.487.200.000	60.487.200.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	15.121.800.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	15.121.800.000	75.609.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.121.800.000	60.487.200.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	15.121.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	30.243.600.000	60.487.200.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.243.600.000	60.487.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	15.121.800.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.048.720	6.048.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.048.720	6.048.720
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.048.720	6.048.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.048.720	6.048.720
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.048.720	6.048.720

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.364.276.747	-
	15.364.276.747	-

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất của UBND Tỉnh Lào Cai tại khu công nghiệp Tăng Loỏng, thị trấn Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai và được UBND tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 05921. Mục đích sử dụng đất là để xây dựng nhà máy sản xuất Phốt pho vàng, kho chứa nguyên vật liệu, trồng cây xanh theo Dự án được duyệt. Diện tích đất thuê là 71.327 m2, thời hạn thuê đến ngày 10/06/2054. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại		31/12/2024	01/01/2024
- USD		85.022,92	400.613,67
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Doanh thu bán phốt pho vàng		431.527.367.965	315.473.518.698
Doanh thu bán axit phosphoric		31.224.552.476	109.051.669.555
Doanh thu bán quặng bột apatit		19.690.004.247	17.218.090.940
Doanh thu khác		1.776.085.791	1.757.156.152
		484.218.010.479	443.500.435.345
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		37.353.369.600	57.302.252.620
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Giá vốn phốt pho vàng		343.182.901.616	237.752.591.148
Giá vốn axit photphoric		29.539.828.312	91.977.870.751
Giá vốn quặng apatit bột		9.650.245.995	11.941.653.943
Thuế GTGT không được khấu trừ		5.424.770.920	5.105.287.330
		387.797.746.843	346.777.403.172
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>		33.039.501.564	42.491.178.423
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Lãi tiền gửi		1.461.143.127	2.503.330.633
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		2.065.895.900	4.024.894.839
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		190.935.893	151.707.164
		3.717.974.920	6.679.932.636
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		-	-
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Lãi tiền vay		-	274.432.498
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		383.702.412	529.247.402
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		-	27.261.546
		383.702.412	830.941.446
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		-	-

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.000.000	16.905.000
Chi phí nhân công	156.122.761	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.573.338.263	12.854.323.780
Chi phí khác bằng tiền	101.885.403	70.016.770
	10.859.346.427	12.941.245.550
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	-	-

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.979.291	497.077.579
Chi phí nhân công	10.961.666.330	10.350.103.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	767.664.136	764.319.624
Thuế, phí và lệ phí	968.704.000	1.567.504.000
Chi phí dự phòng	72.648.576	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.574.876.244	944.924.524
Chi phí khác bằng tiền	3.595.507.596	3.097.218.494
	18.386.046.173	17.221.147.862
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	-	-

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.500.000	-
Hoàn nhập dự phòng môi trường	-	4.088.824.236
	14.500.000	4.088.824.236
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	-	-

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	97.084	21.300.000
Các khoản khác	29.700.000	-
	29.797.084	21.300.000

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	70.493.846.460	76.477.154.187
Các khoản điều chỉnh tăng	394.297.084	364.800.000
- Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	312.000.000	312.000.000
- Tiền phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp	97.084	21.300.000
- Chi phí khác	82.200.000	31.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(218.197.441)	(1.741.718.182)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, các khoản phải thu	(27.261.546)	(1.617.272.564)
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm nay của tiền, các khoản phải thu	(190.935.895)	(124.445.618)
Thu nhập chịu thuế TNDN	70.669.946.103	75.100.236.005
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	14.133.989.221	15.020.047.201
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.550.174.202	8.677.915.037
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14.550.156.001)	(9.147.788.036)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.134.007.422	14.550.174.202

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	56.359.857.239	61.457.106.986
Các khoản điều chỉnh:	(8.453.978.586)	(3.601.386.470)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	(8.453.978.586)	(3.601.386.470)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.905.878.653	57.855.720.516
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.048.720	6.048.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.920	9.565

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2024, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.128.496.875	189.834.500.523
Chi phí nhân công	25.849.561.121	22.394.145.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.184.990.847	2.114.368.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.025.049.655	118.867.216.013
Chi phí khác bằng tiền	19.974.813.612	29.814.915.448
398.162.912.110	398.162.912.110	363.025.146.501

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và tương đương tiền	108.060.342.534	-	-	108.060.342.534
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.020.685.950	-	-	39.020.685.950
	147.081.028.484	-	-	147.081.028.484
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	55.894.108.293	-	-	55.894.108.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.617.941.242	-	-	33.617.941.242
	89.512.049.535	-	-	89.512.049.535

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	14.999.968.119	-	-	14.999.968.119
Chi phí phải trả	139.117.882	-	-	139.117.882
	15.139.086.001	-	-	15.139.086.001

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	19.305.697.398	-	-	19.305.697.398
Chi phí phải trả	74.074.074	-	-	74.074.074
	19.379.771.472	-	-	19.379.771.472

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	59.766.668.542

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	89.091.917.782

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất acid phosphoric và phốt pho vàng, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	354.709.612.971	129.508.397.508	484.218.010.479
Giá vốn hàng bán	279.157.770.603	108.639.976.240	387.797.746.843
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	75.551.842.368	20.868.421.268	96.420.263.636
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.685.916.701	-	5.685.916.701
Tài sản bộ phận	3.998.172.300	37.709.684.175	41.707.856.475
Tài sản không phân bổ	-	-	177.412.715.529
Tổng tài sản	3.998.172.300	37.709.684.175	219.120.572.004
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	54.200.332.638
Tổng nợ phải trả	-	-	54.200.332.638

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản	Công ty mẹ
- Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	
- Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.353.369.600	51.654.585.600
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	37.353.369.600	51.654.585.600
Mua hàng hoá dịch vụ	2.971.940.792	12.961.180.230
- Nhà máy hóa chất Đồng Nai - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất	2.971.940.792	12.961.180.230

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	2.509.221.708	2.494.887.411
- Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị	1.125.000.000	1.368.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kiểm toán.

Vũ Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Lào Cai, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Vũ Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng



Lê Quốc Hùng
Giám đốc